

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 5 ngày 29/10/2009 về tăng vốn điều lệ từ 17.500.000.000 đồng lên 35.000.000.000 đồng

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản .

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản.
- Kinh doanh và cung ứng vật tư - kỹ thuật : xăng, dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải sản, thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, nguyên nhiên liệu và hàng hóa. Dịch vụ xuất nhập khẩu.
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh bất động sản
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật.
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ karaoke, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ.
- Vận tải xăng dầu đường bộ
- Giết mổ gia súc, Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt

4- Số lượng công ty con được hợp nhất Báo cáo Tài Chính gồm :

- * Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : Nguyễn Thị Sóc - Xã Xuân Thới Đông - Huyện Hóc Môn - TP.Hồ Chí Minh

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3- Hình thức kế toán áp dụng : **nhật ký chung**

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đồng tiền sử dụng trong hạch toán kế toán của công ty là đồng Việt Nam. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên -
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : vào thời điểm khóa sổ công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :
 - + Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế
 - + Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :

- + Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng
- + Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.
- + Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.
- + Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư :

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	10 - 25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài Chính về trích lập dự phòng tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là những chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng ... được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ : Theo phương pháp đường thẳng đối với từng khoản chi phí cụ thể.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần : là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu.

- + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ của công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, và xác định phần công việc đã hoàn thành.
 - + Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - + Doanh thu được xác định không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
 - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực kế toán 14 và các chuẩn mực khác có liên quan, và phải theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Doanh thu hoạt động xây dựng :

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối hối.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	139.131.698	319.340.817
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	75.999.396.436	90.116.977.659
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.999.396.436	9.616.977.659
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	11.185.300.030	5.628.587.305
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :	32.709.406.738	59.332.371
+ Ngân hàng Ngoại Thương - VCB	361.018.687	550.632.691
+ Ngân hàng Sài Gòn Công Thương - SGB	49.210.004	48.170.431
+ Ngân hàng Phương Đông- PGD Ng.Thái Bình	196.464.520	1.165.030.845
+ Ngân hàng CP TM Phương Đông (SGD)	0	983.708
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	5.423.078.873	267.016.526
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc	11.074.917.584	1.897.223.782
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	15.000.000.000	80.500.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	0	5.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp CN Tây SG	0	4.200.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp PGD Tây Bắc		7.300.000.000
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :	15.000.000.000	64.000.000.000
Cộng	76.138.528.134	90.436.318.476
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		10.208.520.000
+ Cổ phiếu KHA	50.000	1.200.074.340
+ Kỳ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông		10.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác		22.000.000.000
+ Ngân hàng Sacombank		500.000.000
+ Cty Chứng khoán Phương Đông vay		20.000.000.000
+ Tiền gửi NH No & PTNT - PGD Tây Bắc		-
+ Hỗ trợ Tài chính cho Công ty Savico		13.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(165.050.000)
Cộng	34.535.024.340	32.208.520.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		0
- Phải thu khác		163.154.250
+ Phải thu khác :		163.154.250
+ BHYT mua trước :		0
Cộng	163.154.250	279.985.402

04- Hàng tồn kho :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :	44.875.593.058	37.739.006.023
- Hàng hóa :	3.375.610.245	3.599.289.090
Cộng giá gốc hàng tồn kho	48.251.203.303	41.338.295.113
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :	289.221.130	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :	-	15.823.139
Cộng	289.221.130	15.823.139
07- Phải thu dài hạn khác:		
08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.802.954.126	8.225.035.359	2.514.404.758	255.622.374	19.798.016.617
- Mua trong kỳ	-	-	-	15.909.091	15.909.091
- Đầu tư XD CB hoàn thành	774.098.630	777.806.674	-	-	1.551.905.304
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	261.090.000	294.891.833	-	-	555.981.833
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.315.962.756	8.707.950.200	2.514.404.758	271.531.465	20.809.849.179
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.382.206.631	2.433.971.416	1.529.996.241	120.617.709	8.466.791.997
- Khấu hao trong kỳ	674.557.550	666.354.848	237.525.864	38.817.341	1.617.255.603
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	72.525.000	294.891.833	-	-	367.416.833
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.984.239.181	2.805.434.431	1.767.522.105	159.435.050	9.716.630.767
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	4.420.747.495	5.791.063.943	984.408.517	135.004.665	11.331.224.620
- Tại ngày cuối kỳ	4.331.723.575	5.902.515.769	746.882.653	112.096.415	11.093.218.412

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **2.285.135.720 đồng**

TMBCTC-6

09 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	3.797.694.000	0	0	0	3.797.694.000
- Mua trong kỳ	0	0			0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	3.797.694.000	0	0	0	3.797.694.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	94.737.150	0	0	0	94.737.150
- Khấu hao trong kỳ	180.307.714	0	0	0	180.307.714
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	275.044.864	0	0	0	275.044.864
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	3.702.956.850	0	0	0	3.702.956.850
- Tại ngày cuối kỳ	3.522.649.136	0	0	0	3.522.649.136

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :	26.163.132.769	19.881.081.520
Trong đó :		
* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :	17.247.380.443	17.131.861.520
* Trung tâm Thương mại Hóc Môn :	8.913.557.445	2.749.220.000
12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :		

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
2.Tăng trong kỳ	0	0		0
3.Giảm trong kỳ	0	0		0
4.Số dư cuối kỳ	13.132.051.563	7.108.226.091	26.173.046.273	46.413.323.927
Giá trị hao mòn lũy kế				
1.Số dư đầu năm	2.944.225.369	568.658.088	1.690.427.307	5.203.310.764
2.Tăng trong kỳ	393.961.545	213.246.783	280.373.157	887.581.485
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	3.338.186.914	781.904.871	1.970.800.464	6.090.892.249
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	10.187.826.194	6.539.568.003	24.482.618.966	41.210.013.163
2.Số dư cuối kỳ	9.793.864.649	6.326.321.220	24.202.245.809	40.322.431.678

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>
a- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.809.925.000		6.809.925.000
- Công Ty CP XNK Khánh Hội		6.809.925.000		6.809.925.000
c- Đầu tư dài hạn khác :		1.000.000.000		1.086.380.667
- Sàn Giao Dịch BĐS Bến Thành		1.000.000.000		1.000.000.000
- Công trái chính phủ				86.380.667
Cộng		7.809.925.000		7.896.305.667

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	196.000.000	35.000.000
- Chi phí sửa chữa Lò Mổ :	214.639.099	127.835.152
- Khu pha lọc chợ thịt :	397.046.511	671.924.871
- Chi phí sửa chữa chợ rau :	193.588.707	285.288.618
- Chi phí xây dựng vỉa hè bê-tông :	29.861.826	119.447.277
- Vé nhập chợ :	173.488.000	198.506.500
- Chi phí khác :	233.480.033	47.347.201
Cộng	1.438.104.176	1.485.349.619

15- Vay và nợ ngắn hạn 0

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	650.898.201	315.012.311
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.336.360	1.353.157
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.712.141.456	5.052.142.539
- Thuế thu nhập cá nhân	123.530.559	83.359.576
- Thuế tài nguyên	2.271.500	1.046.248
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	2.490.178.076	5.452.913.831

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	326.133.701	809.228.790
- Bảo hiểm xã hội :	31.684.163	60.098.022
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
- Cổ tức phải trả :	166.808.000	131.220.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	32.229.534.236	31.008.291.919

Trong đó :

*Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn dự án 25ha	25.316.800.668	22.544.626.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	301.895.713	354.475.713
Cộng	33.296.055.813	32.603.314.444

20- Vay và nợ dài hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20.1 Vay dài hạn :	0	0
- Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị TP.HCM :	0	0
20.2 Nợ dài hạn :	0	0
Cộng	0	0

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi :

* Thời hạn thanh toán trái phiếu :

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	46.931.817	55.454.544
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm.		

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
 - Thu thu nhập hoãn lại phải trả :

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	7	9
Số dư ngày 01/01/2009	17.500.000.000	11.018.110.372	1.456.240.971	28.007.204.274	57.981.555.617
- Tăng vốn trong kỳ năm trước	17.500.000.000	18.285.284.631	293.759.029		36.079.043.660
- Lãi trong kỳ (sau thuế)				29.041.450.572	29.041.450.572
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ năm trước		17.500.000.000		26.905.812.281	44.405.812.281
- Lỗ trong kỳ năm trước					0
- Giảm khác		0	0	4.725.000.000	4.725.000.000
Số dư cuối ngày 31/12/2009	35.000.000.000	11.803.395.003	1.750.000.000	25.417.842.565	73.971.237.568
Số dư ngày 01/01/2010	35.000.000.000	11.803.395.003	1.750.000.000	25.417.842.565	73.971.237.568
- Tăng vốn trong kỳ này	0	14.588.214.582	1.452.072.029	0	16.040.286.611
- Lãi trong kỳ				16.375.696.415	16.375.696.415
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong kỳ (trích lập)	0		0	23.373.268.754	23.373.268.754
- Giảm khác (chỉ cổ tức)	0	0	0	4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối ngày 30/06/2010	35.000.000.000	26.391.609.585	3.202.072.029	14.220.270.226	78.813.951.840

22- Vốn chủ sở hữu

<i>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	7.000.000.000	7.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	28.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong nă

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	17.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	17.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.200.000.000	4.725.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

<i>d- Cổ phiếu</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu	10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp	29.593.681.614	13.553.395.003
- Quỹ đầu tư phát triển	26.391.609.585	11.803.395.003
- Quỹ dự phòng tài chính	3.202.072.029	1.750.000.000
- Nguồn vốn đầu tư XDCB :	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

8- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực KT cụ thể

23- Nguồn kinh phí : 29.284.737.514 32.518.072.593
 Nguồn kinh phí giảm 3.233.335.079 đồng do Công ty nộp lại tiền chi phí đền bù của dự án Chợ đầu mối Tân Xuân cho ngân sách nhà nước.

24- Tài sản thuê ngoài

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý III - 2010</u>	<u>Quý III - 2010</u>	<u>9th đầu năm 2010</u>	<u>9th đầu năm 2009</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	133.016.597.320	140.967.140.357	417.173.522.175	376.632.136.878
Trong đó :				
+ Doanh thu bán hàng	118.262.347.941	123.610.488.270	373.062.022.852	320.257.763.509
* Xăng dầu, nhớt các loại :	117.560.991.585	122.925.521.920	370.807.455.593	318.568.349.000
* Hàng ăn uống :	701.356.356	684.966.350	2.254.567.259	1.689.414.509
+ Doanh thu bán thành phẩm	1.220.340.000	5.528.552.726	5.192.275.347	22.956.374.421
* Bán nền dự án Khu Dân cư	1.220.340.000	5.528.552.726	5.192.275.347	22.956.374.421
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.728.244.091	11.071.574.073	36.512.228.112	31.194.436.716
* Gia công giết mổ gia súc :	1.178.530.000	1.008.274.911	3.523.512.000	2.795.253.913
* Khu pha lóc:	345.000.000	0	1.044.600.000	0
* Doanh thu hoạt động chợ :	11.126.868.635	9.986.181.032	31.712.397.923	28.178.719.213
* Doanh thu cung cấp dịch vụ khác :	77.845.456	77.118.130	231.718.189	220.463.590
+ Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	805.665.288	756.525.288	2.406.995.864	2.223.562.232
* Chợ Rau	417.356.202	413.216.202	1.252.068.606	1.237.998.606
* Chợ thịt	388.309.086	343.309.086	1.154.927.258	985.563.626
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	3.979.720	3.545.490	14.826.893	7.552.524
Trong đó :				
+ Hàng bán bị trả lại				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.979.720	3.545.490	14.826.893	7.552.524
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	133.012.617.600	140.963.594.867	417.158.695.282	376.624.584.354
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	118.258.368.221	123.606.942.780	373.047.195.959	320.250.210.985
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	1.220.340.000	5.528.552.726	5.192.275.347	22.956.374.421
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13.533.909.379	11.828.099.361	38.919.223.976	33.417.998.948
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	119.211.716.378	123.909.938.462	376.845.225.943	321.483.185.862
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	113.725.335.930	119.124.567.504	361.184.055.524	307.889.532.851
+ Hàng ăn uống :	411.738.990	437.755.283	1.321.863.293	1.062.650.265
+ Hoạt động chợ :	5.074.641.458	4.347.615.675	14.339.307.126	12.531.002.746
- Giá vốn bán nền nhà	290.029.872	1.324.308.075	2.002.304.715	5.779.531.908
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	295.860.495	259.477.741	887.581.485	865.240.047
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	249.594.545	225.248.953	736.445.783	544.068.681
Cộng	120.047.201.290	125.718.973.231	380.471.557.926	328.672.026.498

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	Quý III - 2010	Quý III - 2009	9th năm 2010	9th năm 2009
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý III - 2010	Quý III - 2009	9th năm 2010	9th năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.787.056.111	1.836.707.539	8.156.673.374	5.404.972.146
- Lãi Cổ tức, công trái	12.269.333	-	32.069.333	21.498.958
- Lãi kinh doanh cổ phiếu	-	266.484.000	138.833.333	266.484.000
- Lãi bán hàng trả chậm	213.578.919	360.337.840	693.243.779	1.212.810.837
Cộng	3.012.904.363	2.463.529.379	9.020.819.819	6.905.765.941
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý III - 2010	Quý III - 2009	9th năm 2010	9th năm 2009
- Lãi tiền vay	-	-	-	27.665.828
- Chi phí tài chính khác	165.050.000	1.743.500	165.050.000	1.743.500
Cộng	165.050.000	1.743.500	165.050.000	29.409.328
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	Quý III - 2010	Quý III - 2009	9th năm 2010	9th năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.113.700.590	1.537.963.021	5.532.581.572	4.909.923.126
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.113.700.590	1.537.963.021	5.532.581.572	4.909.923.126
32.1 Chi phí nhân công :	3.313.941.772	3.223.382.593	9.470.454.165	8.459.126.299
32.2 Chi phí vật liệu :	73.486.468	66.658.815	204.745.291	77.364.595
32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	77.414.428	79.856.670	264.772.107	162.636.857
32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	453.945.753	434.216.709	1.477.915.446	1.297.816.794
32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	1.217.097.497	892.388.574	3.274.152.063	2.412.447.946
32.8 Chi phí khác bằng tiền :	188.782.329	157.756.965	533.884.648	459.249.005
Cộng	5.324.668.247	4.854.260.326	15.225.923.720	12.868.641.496
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :	Quý III - 2010	Quý III - 2009	9th năm 2010	9th năm 2009
33.1 Chi phí nhân công :	2.189.173.387	3.477.674.191	6.998.359.979	11.967.421.921
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :	18.426.900	18.027.112	77.181.714	46.832.312
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	41.966.364	42.538.610	65.610.808	158.704.255
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	267.971.872	86.798.430	319.647.871	260.126.313
33.5 Thuế, phí và lệ phí	3.060.000	2.700.000	92.052.750	73.117.700
33.6 Chi phí dự phòng	0	-76.916.000	0	-76.916.000
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	245.644.599	189.328.036	518.326.573	365.261.929
33.8 Chi phí khác bằng tiền :	765.519.193	357.729.966	1.461.536.566	1.069.558.204
Trong đó - <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>	<i>43.500.000</i>	<i>41.500.000</i>	<i>43.500.000</i>	<i>41.500.000</i>
- <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>15.600.000</i>	<i>15.600.000</i>	<i>15.600.000</i>	<i>15.600.000</i>
- <i>Chi phí khác :</i>	<i>706.419.193</i>	<i>300.629.966</i>	<i>1.402.436.566</i>	<i>1.012.458.204</i>
Cộng	3.531.762.315	4.097.880.345	9.532.716.261	13.864.106.634

34- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	9th đầu năm 2010	9th đầu năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.375.696.415	23.153.250.698
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.375.696.415	23.153.250.698
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	1.750.000
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.679	13.230

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Thay đổi chính sách về kế toán và sai sót :

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 Công ty Cổ phần thương mại Hóc Môn và công ty con áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 về việc sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

-Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2010 đạt **6.140.282.324** đồng so với Quý III năm 2009 là **7.245.919.807** đồng, giảm 15,26% do nguyên nhân trong Quý III năm 2010 doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất của khu dân cư Tân Xuân chỉ đạt 22,07% kế hoạch năm và chỉ đạt 17,08% so với cùng kỳ năm trước (Quý III 2009 doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất là : 5.528.552.726 đồng, lợi nhuận sau thuế đạt : 2.449.801.380 đồng)

-Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2010 đạt **16.375.696.415** đồng so với 9 tháng đầu năm 2009 là **23.153.250.698** đồng, giảm 29,27% do nguyên nhân trong 9 tháng đầu năm 2010 doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất của khu dân cư Tân Xuân chỉ đạt 22,62% và lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 15,39% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng đầu năm 2009 doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất là : 22.956.374.421 đồng, lợi nhuận sau thuế đạt : 10.244.208.104 đồng)

-Các hoạt động khác đều đạt kế hoạch năm và vượt so với cùng kỳ năm trước cả về doanh thu và lợi nhuận.

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (3)

Người lập biểu



Kế toán trưởng



LÊ THỊ MỘNG DIỆP

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



TMBCTC-14

LÊ VĂN MỸ